

A PILOT ASSESSMENT OF TEACHING PROFESSION APPROPRIATENESS FOR TEACHER STUDENTS

Nguyen Danh Nam^{1*}, Nguyen Thanh Hung², Dinh Thi Hong Van²

¹Thai Nguyen University

²Hue University of Education

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	06/6/2021	This paper presents the results obtained from a pilot assessment of the appropriateness of teaching profession for nearly 1,000 teacher students of a number of pedagogical universities in the country. Research results show that the job suitability of many teacher students is very low, and the students' ability to adapt to their careers after graduation is still limited. Therefore, the career suitability scale can help students self-assess and evaluate each other, thereby building a plan for self-adjustment and self-improvement of personal competencies and qualities throughout the training process at the university towards a higher level of appropriateness for the teaching profession. This paper also points out some measures to renovate teacher education programs towards improving the relevance of teaching profession for teacher students.
Revised:	15/6/2021	
Published:	21/6/2021	
KEYWORDS		
Career appropriateness		
Teaching profession appropriateness		
Assessment scale		
Teaching profession		
Teacher student		
Teacher education		

BƯỚC ĐẦU ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP NGHỀ DẠY HỌC CỦA SINH VIÊN SỰ PHẠM

Nguyễn Danh Nam^{1*}, Nguyễn Thanh Hùng², Đinh Thị Hồng Vân²

¹Đại học Thái Nguyên

²Trường Đại học Sư phạm - ĐH Huế

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	06/6/2021	Bài viết trình bày kết quả đánh giá thử nghiệm bước đầu về sự phù hợp nghề dạy học đối với gần 1.000 sinh viên sư phạm của một số trường sư phạm trong cả nước. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ phù hợp nghề của nhiều sinh viên sư phạm rất thấp, khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên sau khi ra trường còn nhiều hạn chế. Do đó, thang đo sự phù hợp nghề có thể giúp sinh viên tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau, qua đó xây dựng kế hoạch tự điều chỉnh, tự bồi dưỡng năng lực, phẩm chất cá nhân trong suốt quá trình đào tạo ở trường sư phạm để hướng tới sự phù hợp nghề dạy học ở mức độ cao hơn. Nghiên cứu này cũng chỉ ra một số giải pháp đổi mới chương trình đào tạo giáo viên theo hướng nâng cao sự phù hợp nghề dạy học cho sinh viên sư phạm.
Ngày hoàn thiện:	15/6/2021	
Ngày đăng:	21/6/2021	
TỪ KHÓA		
Sự phù hợp nghề		
Sự phù hợp nghề dạy học		
Thang đánh giá		
Nghề dạy học		
Sinh viên sư phạm		
Đào tạo giáo viên		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4600>

* Corresponding author. Email: danhnam.nguyen@tnu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Sự phù hợp nghề là sự hòa hợp, sự tương xứng giữa một bên là khả năng, sở thích, cá tính, giá trị nghề nghiệp, thể lực, sức khỏe của người chọn nghề với một bên là yêu cầu, đòi hỏi của nghề nghiệp cụ thể. Muốn biết được sự phù hợp nghề phải tìm hiểu bản thân và tìm hiểu những yêu cầu, đòi hỏi của nghề đối với người lao động, từ đó xác định sự tương xứng giữa bản thân người chọn nghề với nghề định chọn. Sự phù hợp nghề chính là yếu tố cần thiết nhất trong quá trình hành nghề của một người, mang lại sự thành công, sự hài lòng trong công việc, trong cuộc sống, giúp họ có thể cống hiến một cách tích cực nhất vào sự phát triển của xã hội. Cấu trúc nhân cách của người giáo viên đề cập đến một số phẩm chất cốt lõi như: thế giới quan khoa học, lý tưởng nghề nghiệp, lòng yêu nghề, yêu trẻ [1], [2]. Ngoài ra, một số năng lực sư phạm bao gồm năng lực dạy học (gồm có năng lực hiểu học sinh trong quá trình dạy học và giáo dục, tri thức và tầm hiểu biết của người thầy giáo, năng lực chế biến tài liệu, năng lực nắm vững kỹ thuật dạy học và năng lực ngôn ngữ) và năng lực giáo dục (gồm có năng lực vạch dự án phát triển nhân cách của học sinh, năng lực giao tiếp sư phạm, năng lực cảm hóa học sinh, năng lực ứng xử sư phạm, năng lực tổ chức hoạt động sư phạm) với những biểu hiện rất cụ thể của chúng. Năm 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông. Theo đó, chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học gồm có 5 tiêu chuẩn, 15 tiêu chí đó là: (1) Phẩm chất nhà giáo; phát triển chuyên môn, nghiệp vụ; (2) Xây dựng môi trường giáo dục; (3) Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội; (4) Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc; (5) Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục [3]. Như vậy, để hướng tới sự phù hợp nghề dạy học, sinh viên sư phạm cần hình thành và phát triển những năng lực, phẩm chất đáp ứng được chuẩn nghề nghiệp giáo viên tương lai. Nói cách khác, giá trị của sự phù hợp nghề không chỉ đem lại sự ổn định về cơ cấu, số lượng cho đội ngũ giáo viên mà còn là sự đáp ứng nhu cầu của các trường phổ thông về chất lượng nhà giáo, về phẩm chất đạo đức, về chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm. Sinh viên khi bước vào trường sư phạm cần phải thực hiện những nhiệm vụ do nghề dạy học đặt ra tương ứng với một cấp học cụ thể.

Thích ứng nghề và sự phù hợp nghề có mối quan hệ mật thiết, hỗ trợ cho nhau. Quá trình thích ứng với nghề dạy học xét cho cùng chính là quá trình sinh viên tích cực, nỗ lực rèn luyện để thay đổi các đặc điểm tâm sinh lý của bản thân để tiến dần với sự phù hợp với nghề dạy học [4], [5]. Kết quả sự thích ứng mà cá nhân đạt được sẽ được biểu đạt thông qua mức độ tương ứng giữa những yêu cầu nghề nghiệp và những phẩm chất, năng lực của cá nhân trong hoạt động nghề nghiệp. Kết quả nghiên cứu của tác giả Dương Thị Nga (2011) cũng qua thấy mức độ thích ứng của sinh viên cao đẳng sư phạm với một số năng lực và phẩm chất cần có của người giáo viên không thực sự cao, hầu như đều ở mức trung bình. Điều này cho thấy để đạt được sự phù hợp nghề, sinh viên sư phạm cần phải nỗ lực rèn luyện thật nhiều thông qua sự hỗ trợ và tác động một cách có mục đích và hiệu quả của các chương trình đào tạo giáo viên [6]-[8].

Nghiên cứu của Hoàng Lê Quyên (2016) chỉ ra rằng sự căng thẳng trong công việc là một trong những yếu tố dự báo mạnh mẽ nhất đối với hành vi bỏ nghề, hay căng thẳng có liên quan đến ý định bỏ việc của giáo viên. Nó xuất phát từ sự hạn chế các nhu cầu và năng lực của học sinh, sự đòi hỏi từ nhà quản lý, những kỳ vọng, mục tiêu và định hướng trái ngược nhau [1]. Cũng theo nghiên cứu này, gia tăng sự hài lòng với công việc của giáo viên là một trong những cách quan trọng nhất để giảm tỷ lệ bỏ nghề, bởi vì sự hài lòng với công việc và bỏ nghề có mối liên hệ mạnh mẽ trong các nghiên cứu về dự định nghề nghiệp. Đối với nghề dạy học, sự phù hợp nghề lại càng có một vai trò to lớn hơn bởi đó là một nghề đặc biệt. Một giáo viên có đầy đủ những phẩm chất và năng lực phù hợp với nghề sư phạm sẽ đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng cho xã hội [9], [10]. Ngay từ trong quá trình hướng nghiệp từ bậc phổ thông, việc định hướng để chọn nghề phù hợp, trong đó có nghề giáo viên là hết sức quan trọng [11], [12]. Ngoài ra, việc đánh giá sự phù hợp nghề dạy học cần tiếp tục triển khai ở bậc đại học để tiếp tục phát hiện những hạn chế về năng lực và phẩm chất nghề giáo ở sinh viên sư phạm để có những

chương trình đào tạo kịp thời nhằm hỗ trợ, giúp sinh viên ra trường có thể đáp ứng ngay các yêu cầu của nghề một cách tốt nhất. Hơn nữa, đánh giá sự phù hợp nghề còn được tiếp tục với những giáo viên mới bắt đầu sự nghiệp của mình trong những năm đầu tiên để giúp các giáo viên trẻ hoàn thiện các năng lực và phẩm chất theo đúng chuẩn nghề nghiệp thông qua những chương trình phát triển nghề nghiệp và hoạt động chuyên môn trong nhà trường. Vì thế, xây dựng thang đo đánh giá sự phù hợp nghề dạy học là một hướng nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở nước ta hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu đã xây dựng bảng hỏi xác định sự phù hợp nghề giáo viên dựa trên bộ công cụ của Trường Đại học Potsdam, Cộng hòa Liên bang Đức. Có hai bảng hỏi được xây dựng đó là: (1) Bảng hỏi tự đánh giá và (2) Bảng hỏi đánh giá chéo. Thông qua đánh giá thử nghiệm, các tiêu chí của thang đo được đánh giá độ tin cậy, những tiêu chí có độ tin cậy không cao sẽ bị loại bỏ, sau đó các bảng hỏi được hoàn thiện và sử dụng trong khảo sát chính thức tại các trường sư phạm. Để kiểm tra độ tin cậy của thang đo, chúng tôi đã sử dụng mô hình hệ số Cronbach's alpha. Mô hình này đánh giá độ tin cậy và tính tương quan điểm của từng tiêu chí với điểm của tổng các tiêu chí còn lại trong thang đo. Phân tích tương quan nhị biến dùng để tìm hiểu mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến số. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phép so sánh giá trị trung bình, đó là kiểm định t cho hai mẫu độc lập, với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$. Các giá trị trung bình được coi là khác nhau có ý nghĩa về mặt thống kê với xác suất $p < 0,05$. Kiểm định t cho hai mẫu độc lập được sử dụng để đánh giá sự khác biệt về mức độ đánh giá sự phù hợp nghề dạy học theo từng đối tượng khảo sát (tự đánh giá và đánh giá chéo).

Đối tượng khảo sát là 945 sinh viên của 4 trường đại học có ngành đào tạo giáo viên đó là: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Trong giai đoạn đánh giá độ tin cậy và hiệu quả của thang đo đánh giá sự phù hợp nghề dạy học, chúng tôi lựa chọn đối tượng khảo sát là sinh viên các ngành Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học và Tâm lý giáo dục với tỷ lệ 78,1% có giới tính là nữ (do đặc thù của các trường sư phạm ở Việt Nam có tỷ lệ sinh viên là nữ chiếm đa số). Mỗi sinh viên được hướng dẫn trả lời hai bảng hỏi: (1) *Bảng tự đánh giá sự phù hợp nghề của bản thân*; (2) *Bảng đánh giá ngoài hay đánh giá chéo* (đánh giá một sinh viên khác trong lớp mà mình biết rõ). Việc khảo sát này được thực hiện chủ yếu đối với sinh viên năm thứ nhất, năm thứ hai và năm thứ ba. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu còn thực hiện khảo sát đối với 120 giảng viên sư phạm của các trường đại học trên để thu thập thêm thông tin đánh giá về sự phù hợp nghề dạy học của sinh viên sư phạm.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thang đo đánh giá sự phù hợp nghề dạy học

Thang đo đánh giá sự phù hợp nghề dạy học gồm 21 tiêu chí được trình bày dưới hai bảng hỏi: Tự đánh giá và đánh giá chéo. Các tiêu chí của thang đo đánh giá sự phù hợp nghề như sau: (1) Niềm vui khi làm việc với trẻ em và học sinh; (2) Khả năng đương đầu với sự thất bại; (3) Khả năng sẵn sàng chịu trách nhiệm; (4) Tính hài hước; (5) Sự khoan dung; (6) Kiến thức và nhu cầu thông tin; (7) Giọng nói; (8) Sự quyết đoán trong các tình huống giao tiếp xã hội; (9) Tính linh hoạt; (10) Tính nhạy cảm xã hội; (11) Sự cố gắng không mệt mỏi; (12) Kỹ năng sư phạm; (13) Giữ gìn hình ảnh trong xã hội; (14) Khả năng giải trí và thư giãn; (15) Khả năng biểu cảm; (16) Tính ổn định trong kiểm soát cảm xúc; (17) Sự nhiệt tình trong giảng dạy; (18) Sự thân thiện và ấm áp; (19) Khả năng giải quyết công việc hợp lý; (20) Kỹ năng đương đầu với sự căng thẳng; (21) Lý tưởng nghề nghiệp.

Mỗi tiêu chí của thang đo có ba câu mô tả rõ phẩm chất/năng lực cần đo. Như vậy, mỗi bảng hỏi có tổng số là 63 câu, trong đó có 25 câu mô tả ý nghĩa ngược lại (nghịch). Thang đánh giá từng tiêu chí được thiết kế theo thang 5 bậc của Likert. Với bảng hỏi tự đánh giá, 5 bậc thang đo

là: 1. Hoàn toàn không đúng với tôi; 2. Phần lớn không đúng với tôi; 3. Phân vân; 4. Phần lớn đúng với tôi; 5. Hoàn toàn đúng với tôi. Với bảng hỏi đánh giá chéo, 5 bậc thang đo là: 1. Hoàn toàn không đúng với anh ấy/cô ấy; 2. Phần lớn không đúng với anh ấy/cô ấy; 3. Phân vân; 4. Phần lớn đúng với anh ấy/cô ấy; 5. Hoàn toàn đúng với anh ấy/cô ấy. Mỗi sinh viên sẽ được đánh giá bởi hai nguồn: (1) tự bản thân họ (sử dụng bảng *Tự đánh giá*) và (2) là một người trong lớp (sử dụng bảng *Đánh giá chéo*). Nội dung của các câu hỏi ở bảng *Tự đánh giá* và bảng *Đánh giá chéo* là tương tự nhau, sau đó nhóm nghiên cứu sẽ đối chiếu hai kết quả với nhau.

Bảng hỏi được đánh giá bằng cách cộng tổng điểm các tiêu chí ở mỗi câu mô tả phẩm chất/năng lực lại với nhau. Với những câu nghịch thì cho điểm ngược. Tổng điểm cao nhất ở mỗi tiêu chí là 15, thấp nhất là 3. Tổng điểm này được đánh giá theo điểm Stanine (**STAdard NINE**). Đây là phương pháp nhằm đánh giá điểm số theo 9 nhóm điểm chuẩn với điểm trung bình là 5 và độ lệch chuẩn là 2. Đây là cách gán một điểm số cho một thành viên trong một nhóm để có sự so sánh tương đối với các thành viên trong nhóm. Điểm Stanine luôn là số nguyên dương, từ 1 đến 9. Nếu biểu diễn điểm Stanine dưới dạng đường cong phân phối chuẩn, có thể hình dung như sau: đường cong hình tháp chuông được chia thành 9 miếng, những miếng này được đánh số từ 1 đến 9, bắt đầu từ phía bên trái. Tuy nhiên, trong khi một phân phối chuẩn bình thường có điểm trung bình là 1 và độ lệch chuẩn là 0 thì thang Stanine có điểm trung bình là 5 và độ lệch chuẩn là 2.

3.2. Độ tin cậy của thang đo sự phù hợp nghề

Bảng hỏi được xây dựng dựa trên bộ công cụ được sử dụng phổ biến ở Đức, do vậy, khi sử dụng trong nghiên cứu này, bảng hỏi đã được khảo sát thử để đánh giá độ tin cậy. Chúng tôi đã được tiến hành khảo sát thử trên 85 sinh viên Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế nhằm đánh giá độ tin cậy của bảng hỏi. Độ tin cậy của bảng hỏi được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's alpha. Với kết quả Cronbach's alpha bằng 0,86 với bảng tự đánh giá và 0,87 với bảng đánh giá chéo, có thể thấy rằng bảng hỏi này có độ tin cậy cao, cho phép thu thập được những thông tin khách quan nhằm đánh giá về sự phù hợp nghề của sinh viên sư phạm. Sau khảo sát thử, bảng hỏi được tiến hành khảo sát chính thức trên diện rộng với mẫu là 945 sinh viên bốn trường đại học có đào tạo giáo viên đó là: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, Trường Đại học Tây Nguyên và Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Hệ số Cronbach's alpha trong lần khảo sát chính thức tương đương với khảo sát thử (Cronbach's alpha của bảng tự đánh giá là 0,85 và của bảng đánh giá chéo là 0,86).

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu đã tiến hành đánh giá độ hiệu lực trực diện và độ hiệu lực nội dung của thang đo. Độ hiệu lực trực diện (face validity) liên quan đến sự xuất hiện của thang đo đối với nghiệm thể. Nếu khách thể hiểu được các tiêu chí và có thể trả lời ngay được thì chúng tỏ độ hiệu lực trực diện của thang đo là tốt. Để đánh giá độ hiệu lực trực diện của thang đo, các nhà nghiên cứu thường sử dụng các phương pháp định tính như phỏng vấn sâu và quan sát các khách thể tham gia trả lời bảng hỏi. Các sinh viên tham gia khảo sát thử được phỏng vấn về bảng hỏi đều cho rằng bảng hỏi dễ hiểu, hướng dẫn rõ ràng, vì thế có thể nhanh chóng trả lời các câu hỏi. Điều này cho thấy độ hiệu lực trực diện của thang đo khá tốt. Độ hiệu lực nội dung của thang đo thể hiện nội dung của thang đo có phù hợp để đo đặc tính cụ thể mà thang đo hướng tới thiết kế không. Kết quả phỏng vấn hai chuyên gia cho thấy các tiêu chí thống nhất với nhau trong việc làm rõ nội dung cần đo.

3.3. Kết quả thử nghiệm thang đo sự phù hợp nghề

Sinh viên sư phạm cùng với việc tích lũy tri thức chuyên môn còn cần có sự rèn luyện kỹ năng và tích lũy tri thức về giáo dục phẩm chất, đạo đức học sinh, giúp các em trở thành những nhân cách tốt đẹp trong cuộc sống [13]. Do đó, trong quá trình được đào tạo ở trường sư phạm cần hình thành năng lực thích ứng với các hoạt động giáo dục và có được kỹ năng tổ chức giáo dục cho học sinh. Để thực hiện được nhiệm vụ này, người sinh viên cần đạt tới những tiêu chí sau: (i) Nắm vững tri thức về lý luận giáo dục học sinh theo cấp học tương ứng; (ii) Có hiểu biết về sự

phát triển tâm - sinh lý của học sinh; (iii) Có được một hệ thống các kỹ năng giáo dục cơ bản như: xây dựng kế hoạch giáo dục, tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh trong trường và ngoài trường; (iv) Tự hoàn thiện nhân cách của bản thân để trở thành người mẫu mực trong quan hệ với học sinh, tạo được niềm tin và sức thuyết phục đối với các em trong quá trình hướng tới sự hoàn thiện nhân cách [7], [14]. Để đạt tới những tiêu chí nêu trên nhằm thích ứng với những đòi hỏi của nghề dạy học, trong quá trình đào tạo sinh viên sư phạm phải chịu sự chi phối của nhiều yếu tố chủ quan của bản thân họ như: đặc điểm sinh học, thể chất, ý thức và kinh nghiệm của bản thân về giá trị nghề dạy học; động cơ, lý tưởng, hứng thú với nghề dạy học, ý chí rèn luyện nghề; sự năng động, tự giác và sáng tạo trong học tập [15], [16]. Ngoài ra, có những tác động khách quan bao gồm các yếu tố như: trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và nhân cách của đội ngũ giảng viên; nội dung, chương trình, phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo của nhà trường, đặc biệt là các môn học nghiệp vụ và các hoạt động thực tế, thực tập tại các trường phổ thông; điều kiện sinh hoạt về vật chất và các mối quan hệ xã hội trong trường sư phạm; sự quan tâm của gia đình, của các tổ chức đoàn thể xã hội, đặc biệt là cơ chế, chính sách của Nhà nước. Do đó, thang đánh giá sự phù hợp nghề dạy học cần đo được các mức độ của sự phù hợp nghề của sinh viên, từ đó giúp các em tự đánh giá và tự điều chỉnh cho phù hợp với nghề trong quá trình đào tạo. Dưới đây là kết quả tự đánh giá của các sinh viên sư phạm về bảng hỏi sự phù hợp nghề dạy học.

Bảng 1. Tự đánh giá của sinh viên sư phạm về sự phù hợp nghề

Tiêu chí	Thang Stanine (%)								
	1 (4%)	2 (7%)	3 (12%)	4 (17%)	5 (20%)	6 (17%)	7 (12%)	8 (7%)	9 (4%)
Niềm vui khi làm việc với trẻ em và học sinh	11,9	27,0	21,1	17,4	11,6	-	6,9	-	4,2
Khả năng đương đầu với sự thất bại	31,6	15,2	17,1	16,9	-	8,3	5,6	-	5,2
Khả năng sẵn sàng chịu trách nhiệm	41,2	27,0	14,8	10,5	4,7	1,3	-	0,5	0,1
Tính hài hước	8,5	11,6	13,9	18,0	17,0	14,7	6,6	6,0	3,7
Sự khoan dung	14,8	17,1	22,4	21,3	13,8	5,5	3,1	1,3	0,7
Kiến thức và nhu cầu thông tin	8,4	9,7	14,0	17,6	-	18,7	12,0	10,5	9,2
Giọng nói	10,1	26,3	19,4	15,6	11,4	8,4	2,9	-	6,0
Sự quyết đoán trong các tình huống giao tiếp xã hội	22,2	43,6	18,7	-	8,0	4,2	-	1,7	1,5
Tính linh hoạt	22,5	20,2	17,2	18,7	10,5	6,2	-	2,5	2,0
Tính nhạy cảm xã hội	13,8	39,3	15,8	-	17,6	6,7	2,6	-	3,3
Sự cố gắng không mệt mỏi	6,0	23,8	22,4	21,9	15,6	6,7	1,5	1,4	0,7
Kỹ năng sư phạm	43,2	16,4	14,2	14,2	6,7	2,9	-	-	2,4
Giữ gìn hình ảnh trong xã hội	24,2	17,8	21,4	18,9	9,6	4,2	2,0	-	1,8
Khả năng giải trí và thư giãn	8,5	11,6	14,0	20,2	16,6	12,0	10,8	-	6,3
Khả năng biểu cảm	54,5	26,6	15,1	3,2	0,6	-	-	-	-
Tính ổn định trong kiểm soát cảm xúc	38,6	17,0	18,2	11,4	8,9	3,2	1,8	0,5	-
Sự nhiệt tình trong giảng dạy	37,5	20,4	16,2	12,7	6,3	-	3,5	-	3,4
Sự thân thiện và âm áp	5,7	10,6	46,8	28,3	6,3	-	1,5	0,7	0,1
Khả năng giải quyết công việc hợp lý	30,3	21,9	18,1	14,7	7,3	-	4,0	1,9	1,8
Kỹ năng đương đầu với sự căng thẳng	15,8	53,0	19,7	-	8,8	1,9	0,8	-	-
Lý tưởng nghề nghiệp	20,7	10,9	15,7	16,4	14,4	12,6	-	-	9,3

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy nếu so với bảng điểm chuẩn (theo thang Stanine) dành cho sinh viên sư phạm và với mẫu chuẩn lý tưởng của sinh viên ở Đức thì phân phối điểm ở 21 tiêu chí của sinh viên sư phạm ở các Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu từ điểm 5 (tương ứng với mức trung bình) trở xuống, tức là ở mức khá thấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 21 tiêu chí đưa ra, sinh viên sư phạm hạn chế nhiều ở các năng lực, phẩm chất sau đây:

- *Kỹ năng sư phạm và khả năng biểu cảm*: Bản chất của nghề dạy học là tổ chức cho học sinh lĩnh hội tri thức của nhân loại. Để thực hiện tốt điều này, giáo viên phải có khả năng trình bày, diễn

đạt lưu loát, nói năng trôi chảy và giao tiếp hiệu quả để có thể truyền đạt được những điều mình mong muốn đến học sinh một cách dễ hiểu hay nói cách khác giáo viên phải có kỹ năng sư phạm và khả năng biểu cảm. Tuy nhiên, dữ liệu ở Bảng 1 cho thấy một kết quả đáng báo động, ở kỹ năng sư phạm, 90,4% số sinh viên được khảo sát ở dưới mức trung bình, trong đó, 43,2% sinh viên ở nhóm “rất thấp” và 16,4% ở mức “thấp”. Với khả năng biểu cảm, số sinh viên dưới mức trung bình lên đến 99,4%, trong đó tỷ lệ sinh viên ở mức độ “rất thấp” và “thấp” lần lượt là 54,5% và 26,6%.

- *Khả năng sẵn sàng chịu trách nhiệm*: Nghề dạy học là nghề đòi hỏi giáo viên phải có trách nhiệm với công việc, với học sinh, với đồng nghiệp và giúp đỡ người khác hoàn thành công việc. Số liệu khảo sát ở Bảng 1 cũng cho thấy khả năng sẵn sàng chịu trách nhiệm của sinh viên rất thấp, gần 95% sinh viên ở dưới mức trung bình, đặc biệt trong đó có 41,2% sinh viên ở vào nhóm “rất thấp” so với mẫu chuẩn và 27% sinh viên ở nhóm “thấp”. Điều này đòi hỏi các trường sư phạm cần quan tâm đến hoạt động giáo dục tính trách nhiệm cho sinh viên.

- *Nhóm kỹ năng liên quan đến việc kiểm soát cảm xúc*: Trong quá trình dạy học, giáo viên có thể đối mặt với các vấn đề như sự thất bại (không thành công), xung đột, mâu thuẫn với người khác, các áp lực của công việc,... Để giải quyết những tình huống này, đòi hỏi người giáo viên phải có những kỹ năng liên quan đến việc kiểm soát cảm xúc như khả năng đương đầu với thất bại, đương đầu với căng thẳng, sự ổn định trong kiểm soát cảm xúc, sự quyết đoán trong các tình huống giao tiếp xã hội. Tuy nhiên, đây cũng là những kỹ năng sinh viên sư phạm còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ phần trăm sinh viên ở nhóm “rất thấp” và “thấp” rất cao: 46,8% (khả năng đương đầu với thất bại), 55,6% (sự ổn định trong kiểm soát cảm xúc), 65,8% (sự quyết đoán trong các tình huống giao tiếp xã hội), 68,8% (kỹ năng đương đầu với căng thẳng).

Tỷ lệ phần trăm sinh viên ở mức “rất thấp” và “thấp” ở những kỹ năng khác cũng ở mức khá cao như: Sự nhiệt tình trong giảng dạy (được thể hiện ở khả năng truyền cảm hứng, tạo động cơ học tập cho học sinh): 57,9%; Khả năng giải quyết công việc hợp lý (thể hiện ở khả năng tổ chức sắp xếp công việc khoa học và hợp lý): 51,2%; Tính nhạy cảm xã hội (nhận biết các vấn đề và nhu cầu của người khác): 53,1%; Tính linh hoạt (thể hiện ở khả năng xử lý tốt những tình huống mới phát sinh): 42,7%; Giữ gìn hình ảnh trong xã hội (sự tự tin khi xuất hiện trước mọi người): 42%; Niềm vui khi làm việc với trẻ em và học sinh: 38,9%; Giọng nói: 36,4%; Lý tưởng nghề nghiệp: 31,6%; Sự khoan dung (tha thứ, bỏ qua cho những sai lầm của mình và người khác): 31,9%; Sự cố gắng không mệt mỏi: 29,8%. Trong tất cả các tiêu chí, kiến thức và nhu cầu thông tin được sinh viên đánh giá là tốt nhất, trên 50,4% số lượng sinh viên ở mức trên trung bình. So với các tiêu chí khác, khả năng thư giãn và giải trí, tính hài hước được sinh viên đánh giá cao hơn so với các yêu cầu khác với tỷ lệ phần trăm sinh viên ở mức trên trung bình tương ứng là: 29,1%, 31%. Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy rằng sự phù hợp nghề của sinh viên sư phạm chưa cao. Những năng lực, phẩm chất cần thiết của người giáo viên còn hạn chế nhiều ở sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai. Thực trạng này đòi hỏi các trường sư phạm cần có những biện pháp để giúp sinh viên trải nghiệm với nghề nhiều hơn, từ đó nâng cao năng lực sư phạm và hình thành, phát triển các phẩm chất cần thiết để trở thành một người giáo viên tương lai.

Nghiên cứu cũng đã tiến hành đối chiếu kết quả giữa tự đánh giá của sinh viên và đánh giá chéo về sự phù hợp nghề dạy học. Dưới đây là kết quả kiểm định t-test về so sánh giữa tự đánh giá và đánh giá chéo (sinh viên đánh giá lẫn nhau) dựa trên bảng hỏi tương tự bảng hỏi tự đánh giá của sinh viên.

Kết quả kiểm định t-test ở Bảng 2 cho thấy 61,9% các phẩm chất, năng lực được đánh giá khá đồng nhất với nhau, nghĩa là có sự thống nhất khá cao giữa tự đánh giá và đánh giá chéo. Tuy nhiên, bên cạnh đó, có 38,1% (8/21) phẩm chất, năng lực có sự chênh lệch giữa tự đánh giá và đánh giá chéo. Trong số 8 năng lực, phẩm chất đánh giá có sự khác biệt thì có 7/8 năng lực, phẩm chất sinh viên tự đánh giá cao hơn so với bạn trong lớp đánh giá, đó là: Niềm vui khi làm việc với trẻ em và học sinh; khả năng đương đầu với sự thất bại; kiến thức và nhu cầu thông tin; khả năng giải trí và thư giãn; sự thân thiện và ấm áp; khả năng giải quyết công việc hợp lý; lý tưởng nghề nghiệp. Tự đánh giá là một biểu hiện của tự nhận thức về bản thân. Tự đánh giá mang tính

chủ quan và con người thường có xu hướng đánh giá cao bản thân. Họ có khuynh hướng đánh giá về những cái họ mong đợi hơn là những cái đang tồn tại thực. Đây có thể là lý do giải thích cho sự khác biệt giữa tự đánh giá và đánh giá chéo của sinh viên sư phạm.

Bảng 2. Kiểm định t-test về sự khác biệt trong đánh giá phù hợp nghề của sinh viên sư phạm giữa tự đánh giá và đánh giá chéo

Tiêu chí	Tự đánh giá		Đánh giá chéo		t(944)
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
Niềm vui khi làm việc với trẻ em và học sinh	10,96	2,064	10,69	2,096	3,371**
Khả năng đương đầu với sự thất bại	10,62	2,237	10,33	2,204	3,119**
Khả năng sẵn sàng chịu trách nhiệm	8,78	1,868	8,86	1,843	1,035
Tính hài hước	10,40	2,229	10,24	2,217	1,788
Sự khoan dung	9,31	1,906	9,29	1,884	0,319
Kiến thức và nhu cầu thông tin	11,45	2,192	10,49	2,162	11,170***
Giọng nói	10,31	2,311	10,20	2,316	1,106
Sự quyết đoán trong các tình huống giao tiếp xã hội	9,83	1,839	9,83	1,872	0,013
Tính linh hoạt	10,00	2,003	9,95	1,944	0,578
Tính nhạy cảm xã hội	10,45	1,958	9,97	1,866	5,822
Sự cố gắng không mệt mỏi	9,38	1,839	9,43	1,689	0,784
Kỹ năng sư phạm	10,01	2,265	10,37	2,271	3,809***
Giữ gìn hình ảnh trong xã hội	9,83	2,004	9,80	1,915	0,297
Khả năng giải trí và thư giãn	11,29	2,124	10,67	2,050	7,255***
Khả năng biểu cảm	9,32	1,343	9,35	1,409	0,563
Tính ổn định trong kiểm soát cảm xúc	8,19	2,147	8,17	2,077	0,238
Sự nhiệt tình trong giảng dạy	10,26	2,020	10,17	2,014	1,117
Sự thân thiện và âm áp	9,88	1,462	9,72	1,493	2,536*
Khả năng giải quyết công việc hợp lý	9,55	2,004	9,31	1,896	2,752**
Kỹ năng đương đầu với sự căng thẳng	8,83	1,424	8,84	1,454	0,118
Lý tưởng nghề nghiệp	11,52	2,252	11,00	2,239	5,828***

(Ghi chú: ĐTB: Điểm trung bình (ĐTB); ĐLC: Độ lệch chuẩn; *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$; ***: $p < 0,001$)

Trong các yếu tố tác động đến năng lực thích ứng của sinh viên đối với nghề dạy học việc tạo dựng môi trường nghề với những hình mẫu của thực tế giáo dục được đề cập tới trong nội dung đào tạo là cực kỳ cần thiết, là điểm tựa then chốt cho việc đạt tới hệ thống các chuẩn mực cơ bản của nghề dạy học mà sinh viên phải thích ứng. Môi trường sư phạm có thể được tạo dựng theo nhiều cách, song cách triển khai mang lại hiệu quả thiết thực nhất trong quá trình đào tạo là xây dựng mối quan hệ thường xuyên, gắn bó với các trường phổ thông - nơi tiếp nhận và sử dụng sản phẩm đào tạo của các trường sư phạm. Mục tiêu của sự phối hợp này nhằm hình thành mối liên hệ gắn kết quá trình đào tạo ở trường sư phạm với thực tế giáo dục của nhà trường phổ thông, tạo điều kiện cho sinh viên cập nhật với sự phát triển của trường phổ thông trong điều kiện biến đổi không ngừng của đời sống xã hội, có điều kiện làm quen với môi trường thực tế dạy học sau này. Thông qua các hoạt động thực hành, thực tập sư phạm, sinh viên sẽ được tiếp nhận các kinh nghiệm dạy học và giáo dục của giáo viên phổ thông, được dự giờ, tập giảng và trực tiếp đứng lớp, tập làm công tác chủ nhiệm lớp và tổ chức các hoạt động xã hội... Những hoạt động này diễn ra trong môi trường thực tế hết sức sinh động, phong phú với sự chứng kiến và trực tiếp tham gia của chính sinh viên với vai trò của người giáo viên thực thụ. Do vậy, những gì mà sinh viên tiếp nhận được về vị trí, vai trò, về năng lực, kỹ năng sư phạm mà ở họ cần có là có giá trị. Sự đánh giá của giáo viên phổ thông, của cán bộ hướng dẫn và của tập thể sinh viên về những ưu điểm và hạn chế trong thực tế thử nghiệm hoạt động giáo dục sẽ giúp cho sinh viên có được ý thức rèn luyện các phẩm chất và năng lực sư phạm để đạt tới hiệu quả về sự thích ứng với nghề dạy học.

4. Kết luận

Trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay, có nhiều khuynh hướng nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực phù hợp nghề, từ những nghiên cứu lý luận về năng lực, phẩm chất của giáo viên, mô hình

nghề nghiệp giáo viên làm cơ sở cho việc xây dựng các chuẩn nghề nghiệp cho đến những nghiên cứu hành động giúp nâng cao năng lực, phẩm chất để sinh viên sư phạm phù hợp với nghề hơn, phù hợp với những yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực trong thời đại mới. Nghiên cứu này đã đề xuất thang đo sự phù hợp nghề của sinh viên sư phạm dựa trên kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp nghề của Đức. Thang đo đã được đánh giá thử nghiệm tại một số trường sư phạm của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này cho thấy tỷ lệ rất cao sinh viên sư phạm có mức độ phù hợp nghề dạy học thấp, nghĩa là sinh viên sư phạm còn hạn chế về những năng lực, phẩm chất cần thiết của nghề dạy học. Điều này dẫn đến khả năng thích ứng với nghề dạy học của sinh viên sau tốt nghiệp là chưa cao. Vì vậy, các trường sư phạm cần thường xuyên đánh giá sự phù hợp nghề của sinh viên để có những giải pháp đổi mới chương trình đào tạo, tư vấn và hỗ trợ sinh viên phát triển những năng lực, phẩm chất còn yếu đối với nghề dạy học. Đặc biệt, qua đó nâng cao khả năng tự đánh giá, tự học, tự bồi dưỡng của sinh viên để đáp ứng yêu cầu dạy học của người giáo viên tương lai.

Lời cảm ơn

Công trình nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ “Nghiên cứu sự phù hợp nghề dạy học của sinh viên các trường đại học sư phạm ở Việt Nam”, mã số B2021-TNA-09.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] L. Q. Hoang, "Factors affecting the attachment to the teaching profession of special education teachers," (in Vietnamese), *Journal of Education*, Special Issue June, pp. 88-91, 2016.
- [2] P. L. Vu and T. N. N. Nguyen, "Build an assessment tool of career adaptability competence for pre-school teachers," (in Vietnamese), *Journal of Education*, vol. 422, no. 2, pp. 15-22, 2018.
- [3] Ministry of Education and Training, *Circular No.20/2018/TT-BGDĐT dated 22th August 2018 "Professional standards for school teachers"*, Hanoi, 2018.
- [4] D. N. Nguyen, "Management model of teacher training in the world," (in Vietnamese), *Journal of Educational Management*, vol. 11, no. 11, pp. 3-9, 2019.
- [5] A. Gordon, "Restructuring teacher education," *Issues in Education Policy*, no. 6, Centre for Education Policy Development, 2009.
- [6] T. H. V. Dinh, "Learning style of first-year students at Hue University of Education," (in Vietnamese), *Journal of Science and Education, Hue University of Education*, vol. 01, no. 09, pp. 116-122, 2009.
- [7] T. N. Duong, "The process of career adaptability for pre-service teachers," (in Vietnamese), *Journal of Education*, vol. 237, no. 1, pp. 15-16, 2010.
- [8] T. N. Duong, "Possibility of job mobility - The requirement of career adaptability for teacher students in the current period," (in Vietnamese), *Journal of Education*, vol. 298, no. 2, pp. 16-17, 2012.
- [9] N. B. Milman, K. Kortecamp, and M. Peters, "Assessing teacher candidates' perceptions and attributions of their technology competencies," *International Journal of Technology in Teaching and Learning*, vol. 3, no. 3, pp. 15-35, 2007.
- [10] M. Bademcioglu, H. Karatas, and B. Alci, "The investigation of teacher candidates' attitudes towards teaching profession," *The International Journal of Educational Researchers*, vol. 5, no. 2, pp. 16-29, 2014.
- [11] H. Q. Pham and D. N. Nguyen, "Solutions for restructuring the teacher education system in Vietnam," *Vietnam Journal of Education*, vol. 4, no. 1, pp. 9-13, 2020.
- [12] T. B. Truong, "Some issues on teacher profession model to meet the requirement of educational renovation," (in Vietnamese), *Journal of Educational Science*, vol. 116, pp. 32-34, 2015.
- [13] T. B. Nguyen, "Some measures to develop career adaptability competence for pre-school teacher students at the Kien Giang College of Education," (in Vietnamese), *Journal of Education*, Special Issue October, pp. 95-98, 2019.
- [14] L. H. Morallos, R. S. Ballado, F. S. Arandia, and S. R. Muncada, "Personal and professional competencies of senior teacher education students," *International Journal of Interdisciplinary Research and Innovations*, vol. 2, no. 4, pp. 134-138, 2014.
- [15] J. C. Cheryl, "Structure of teacher education," In J. Loughran, M. L. Hamilton (eds), *International Handbook of Teacher Education*, pp.69-135, Springer, 2016.
- [16] I. A. Suci and L. Măta, "Pedagogical competences - The key to efficient education," *International Online Journal of Educational Sciences*, vol. 3, no. 2, pp. 411-423, 2011.